

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58 /GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thi điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Trưởng ban Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong phạm vi các khu chế xuất, khu công nghiệp được giao quản lý;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 23/GPMT-BQL ngày 27 tháng 5 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường tại Văn bản số 03/GPMT-GAC ngày 22 tháng 10 năm 2025 về việc đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất và chế biến gỗ An Cường” tại Khu công nghiệp Đất Cuốc và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Gỗ An Cường, địa chỉ tại lô A17, Khu công nghiệp Đất Cuốc - Khu B, xã Bắc Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất và chế biến gỗ An Cường” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất và chế biến gỗ An Cường”

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A17, Khu công nghiệp Đất Cuốc - Khu B, xã Bắc Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn mã số doanh nghiệp 3700748131, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 9 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 08 tháng 9 năm 2025 do Phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1338867711, chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 10 năm 2017, chứng nhận điều chỉnh lần thứ chín ngày 30 tháng 9 năm 2025, chứng nhận hiệu đính ngày 15 tháng 10 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.4. Mã số thuế: 3700748131

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các mặt hàng gỗ gia dụng, hàng trang trí nội thất; gia công sản xuất hàng trang trí nội thất; sản xuất ván nhân tạo, bề mặt ván nhân tạo; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, cửa từ gỗ; sản xuất ván sàn công nghiệp; sản xuất tấm Eco veneer (ván lạng công nghiệp); sản xuất cánh tủ bếp, tủ áo các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022. Dự án thuộc nhóm B theo Luật đầu tư công số 39/2019/QH14.

- Phạm vi: Dự án đầu tư được triển khai tại Lô A17, Khu công nghiệp Đất Cuốc - Khu B, xã Bắc Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng công trình của Dự án:

STT	Hạng mục	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn (m ²)	Tỷ lệ (%)
-----	----------	--------------------	---------------------------------	-----------

		(m ²)		
A	Các hạng mục công trình xây dựng chính và phụ trợ đi kèm	56.799,4	56.799,4	57,38
1	Khu 1: Xưởng sản xuất 1	11.200	11.200	
2	Khu 2: Xưởng sản xuất 1	10.400	10.400	
3	Xưởng sản xuất 2	10.400	10.400	
4	Xưởng sản xuất 3	10.400	10.400	
5	Xưởng sản xuất 4	10.400	10.400	
6	Nhà bảo vệ 1	18,5	18,5	
7	Nhà bảo vệ 2	37	37	
8	Nhà vệ sinh 1	30	30	
9	Nhà vệ sinh 2	60	60	
10	Nhà xe	222	222	
11	Nhà máy phát điện	160	160	
12	Bể nước ngầm	171,76	171,76	
13	Trạm khí nén	160	160	
14	Nhà bảo trì	80	80	
15	Nhà bảo vệ cổng chính	44,4	44,4	
16	Nhà xe 1 (cổng chính)	924	924	
17	Nhà xe 2	286,7	286,7	
18	Nhà xe khách	150,4	150,4	
19	Nhà vệ sinh	66	66	
20	Nhà ăn	462	462	
21	Phòng y tế	110,5	110,5	
22	Hệ thống lò dầu gia nhiệt	432	432	
23	Nhà vệ sinh 2	84	84	
24	Nhà kho	32	32	



25	Nhà bảo trì (xưởng bán thành phẩm)	100	100	
26	Nhà nén khí xưởng bán thành phẩm	100	100	
27	Nhà đặt máy phát điện 1500KVA	95,12	95,12	
28	Nhà bảo vệ công phụ	32	32	
29	Nhà kho 1A	46	46	
30	Nhà vệ sinh	86,02	86,02	
31	Trạm cấp phát	9	9	
B	Công trình bảo vệ môi trường	611	611	0,61
1	Nhà chứa rác thải tập trung	192	192	
2	Nhà chứa bụi khép kín 1A	100	100	
3	Phòng đặt tủ điện hút bụi 1A	25	25	
4	Nhà chứa bụi khép kín 2A	60	60	
5	Phòng đặt tủ điện hút bụi 2A	25	25	
6	Nhà điều hành trạm xử lý nước thải	9	9	
7	Trạm xử lý nước thải	200	9	
C	Đất cây xanh	20.620	20.620	20,62
D	Đất giao thông và sân bãi	21.175	21.175	21,17
Tổng		98.986	98.986	100,00

- Công suất:

+ Hàng trang trí nội thất: 500.000 sản phẩm/năm;

+ Ván nhân tạo, bề mặt ván nhân tạo: 15.000.000 tấm/năm;

+ Ván sàn công nghiệp: 5.000.000 m²/năm;

+ Tấm eco veneer (ván lạng công nghiệp): 5.000.000 m²/năm;

+ Giường, tủ, bàn, ghế, cửa: 500.000 sản phẩm/năm;

+ Cánh tủ bếp, tủ áo các loại: 400.000 m²/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất hàng trang trí nội thất; giường, tủ, bàn, ghế; cánh tủ bếp, tủ áo các loại:

Ván nhân tạo → Cưa cắt theo quy cách → Tạo hình → Dán cạnh → Khoan, CNC → Lắp ráp → Kiểm tra → Đóng gói.

+ Quy trình công nghệ sản xuất bề mặt ván nhân tạo:

Giấy cuộn → Nhúng keo trực 1 → Sấy → Nhúng keo trực 2 → Sấy → Làm mát → Kiểm tra → Tẩm melamine (Tẩm phủ bề mặt ván).

+ Quy trình công nghệ sản xuất ván nhân tạo, tấm eco veneer:

Ván thô + Nhựa acrylic/veneer/laminate/acrilux/PU/melamine → ép/cán → kiểm tra → Đóng gói.

+ Quy trình công nghệ sản xuất cửa: Khung bao cửa + Cánh cửa + Chặn cửa + Nẹp chỉ.

- Khung bao cửa: Ván MDF + Gỗ ghép → Ép → Cắt → Dán chỉ → Bào 4 mặt → Cắt ngàm 45° → Lắp lề khóa → Vệ sinh → Đóng gói.
- Cánh cửa: Ván MDF → Cắt → Ép; Gỗ ghép + Honeycom → Cắt → Lắp ráp với ván MDF đã ép → Cắt → Dán chỉ → Phay lề khóa → Vệ sinh → Đóng gói.
- Chặn cửa: Ván MDF + Gỗ ghép → Ép → Cắt → Dán chỉ → Tupi 4 mặt → Cắt ngàm 45° → Quét chống ẩm → Vệ sinh → Đóng gói.
- Nẹp chỉ: Ván MDF → Ép → Cắt → Dán chỉ lần 1 → Tupi → Bắn nẹp L → Dán chỉ lần 2 → Cắt ngàm 45° → Vệ sinh → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Gỗ An Cường có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không

đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 26 tháng 5 năm 2035).

Giấy phép môi trường số 23/GPMT-BQL, cấp ngày 27 tháng 5 năm 2025 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4: Giao Phòng Quản lý Môi trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty CP Gỗ An Cường;
- UBND TP. HCM;
- Sở NN&MT;
- UBND xã Bắc Tân Uyên;
- Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương;
- Lãnh đạo Ban;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCX&CN TP.HCM;
- Lưu: VT, P. QLMT.Tg(12).



TRƯỞNG BAN

Bùi Minh Trí

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 68 /GPMT-BQL ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đất Cuốc, không xả ra môi trường).

- Công ty Cổ phần Gỗ An Cường đã ký với Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB (nay là Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương) tại hợp đồng đầu nối-xử lý nước thải và quản lý môi trường số 65/2019/HĐXLNT-KCN ngày 18/02/2019.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

+ Nước thải từ sinh hoạt tại khu vực nhà vệ sinh (Nguồn số 01) được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn (13 bể với tổng thể tích 204,4 m³) sau đó theo đường ống nhựa PVC Ø 114mm chảy vào hố thu gom, sau đó được nhập chung với nước thải rửa tay, chân, thu gom bằng đường ống PVC Ø 60mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty với công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối vào cống thu gom nước thải của khu công nghiệp Đất Cuốc- khu B tại 01 điểm trên đường D4.

+Nước thải từ quá trình vệ sinh bồn khuấy trộn keo sữa và trực lẫn keo sữa (Nguồn số 02) → Cống thu gom xây âm trong xường (chiều dài 30m) → hệ thống xử lý nước thải keo sữa sơ bộ công suất 10 m³/ngày đêm → Đường ống nhựa PVC Ø 60mm (chiều dài 300m) → hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty công suất 200 m³/ngày đêm (phương thức: sử dụng bơm) để xử lý trước khi đầu nối vào cống thu gom nước thải của khu công nghiệp Đất Cuốc - khu B tại 01 điểm trên đường D4.

+Nước thải từ quá trình vệ sinh máy nhúng giấy và bồn khuấy trộn keo melamine (Nguồn số 03) → cống thu gom xây âm trong xường (chiều dài 30m) → Chứa trong thùng nhựa có dung tích 1.500 lít (10 thùng) → Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom chất thải nguy hại.

+Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò đốt dầu truyền nhiệt (Nguồn số 04) → đường ống nhựa PVC Ø 114mm (chiều dài 35m) → tự chảy vào hố thu gom

→ bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty công suất 200 m³/ngày đêm để xử lý trước khi đầu nối vào cống thu gom nước thải của khu công nghiệp Đất Cuốc - khu B tại 01 điểm trên đường D4.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- *Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt:*

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vực nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Nhập chung với nước rửa tay, chân → Bể thu gom → Hệ thống xử lý nước thải tập trung 200 m³/ngày.đêm.

- *Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý sơ bộ nước thải chứa keo sữa (10 m³/ngày.đêm):*

+ Nước thải keo sữa → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng đứng → Bể lọc nhanh → Bể trung gian → Bể kỵ khí → Bể thu gom tập trung → Hệ thống xử lý nước thải tập trung 200 m³/ngày.đêm.

* Bùn thải → Bể chứa bùn → Hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý.

+ Công suất thiết kế: 10 m³/ngày.đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, polymer.

- *Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày.đêm*

+ Nước thải chứa keo sau khi xử lý sơ bộ + Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại + Nước rửa tay chân + Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt dầu truyền nhiệt → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ ga tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Đất Cuốc-Khu B.

*Bùn thải → Bể chứa bùn → Hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý.

+ Công suất thiết kế: 200 m³/ngày.đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm

nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Hàng ngày, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 200 m³/ngày.đêm;

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Đất Cuốc - khu B (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	5,5-9
2	TSS	mg/l	100
3	BOD ₅ (20°C)	mg /l	50
4	COD	mg/l	150
5	Tổng Nito	mg/l	40

6	Tổng Phospho (tính theo P)	mg/l	6
7	N - NH ₄ ⁺	mg/l	10
8	Coliform	MPN/100ml	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư khu công nghiệp Đất Cuốc, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung Chủ đầu tư khu công nghiệp Đất Cuốc để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

3.3. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kì thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư khu công nghiệp Đất Cuốc và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06 tháng 01 năm 2025. Trong trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06 tháng 01 năm 2025.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải 20 ngày.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.8. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022 và quy định tại Khoản 31 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 58 /GPMT-BQL ngày 08 tháng 11 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Nguồn phát sinh khí thải phải xử lý:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò đốt dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu viên nén gỗ, củ dăm, công suất 3,2 triệu kcal/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải (Hơi keo) phát sinh từ 02 chuyền nhúng giấy melamine.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ 2 máy khoan, 1 máy dán cạnh và 2 máy cắt tại xưởng 1A (5 máy)
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ 4 máy cưa bàn trượt, 4 máy cắt CNC, 5 máy cắt, 14 máy khoan CNC, 2 máy bào, 4 máy cưa, 5 máy dán cạnh tại xưởng 2A (38 máy)
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ 3 máy dán cạnh, 11 máy cắt, 3 máy chà nhám tại xưởng 2B (17 máy)
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ 4 máy cắt tại khu vực xưởng cửa thuộc xưởng 2B.

1.2. Nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý:

- Nguồn số 07: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng 750 KVA.
- Nguồn số 08: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng 1500 KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải		Vị trí xả thải	Tọa độ (m)
		Tên	Ký hiệu		
1	Nguồn số 01	Dòng khí thải số 01	DKT01	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT01.	X= 1229.122; Y= 617.184.
2	Nguồn số 02	Dòng khí thải số 02	DKT02	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT02.	X=1229.098; Y=617.256
3	Nguồn số 03	Dòng khí thải số 03	DKT03	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT03	X= 1229.132; Y= 617.430.
		Dòng khí thải số 04	DKT04	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT04	X= 1229.142; Y= 617.430.

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải		Vị trí xả thải	Tọa độ (m)
		Tên	Ký hiệu		
		Dòng khí thải số 05	DKT05	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT05	X= 1229.150; Y= 617.429.
4	Nguồn số 04	Dòng khí thải số 06	DKT06	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT06	X= 1228.956; Y= 617.349.
		Dòng khí thải số 07	DKT07	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT07.	X= 1228.958; Y= 617.327.
5	Nguồn số 05	Dòng khí thải số 08	DKT08	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT08.	X= 1228.955; Y= 617.291.
		Dòng khí thải số 09	DKT09	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT09.	X= 1228.954; Y= 617.277.
		Dòng khí thải số 10	DKT10	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT10.	X= 1228.955; Y= 617.262.
6	Nguồn số 06	Không có dòng khí thải	-	-	-
7	Nguồn số 07 (*)	Dòng khí thải số 11	DKT11	Ống thoát khí số 12 của máy phát điện dự phòng công suất 750 KVA	X= 1229.003; Y= 617.429
8	Nguồn số 08 (*)	Dòng khí thải số 12	DKT12	Ống thoát khí số 13 của máy phát điện dự phòng công suất 1500 KVA	X= 1229.019; Y= 617.431

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(*) Các nguồn thải không thuộc đối tượng cấp phép

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 26.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 47.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 47.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 47.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 47.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 47.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 11: Không xác định được lưu lượng
- Dòng khí thải số 12: Không xác định được lưu lượng

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống khói thải có đường kính D640 mm, cao 24 m so với cốt mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.
- Dòng khí thải số 02: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống khói thải có đường kính D800 mm, cao 9,9 m so với cốt mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.
- Dòng khí thải số 03: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống khói thải có đường kính D1000 mm, cao 7,6 m so với cốt mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.
- Dòng khí thải số 04: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống khói thải có đường kính D1000 mm, cao 7,6 m so với cốt mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.
- Dòng khí thải số 05: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống khói thải có đường kính D1000 mm, cao 7,6 m so với cốt mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.
- Dòng khí thải số 06: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống khói thải có đường kính D1000 mm, cao 7,6 m so với cốt mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.
- Dòng khí thải số 07: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống khói thải có đường kính D1000 mm, cao 7,6 m so với cốt mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.
- Dòng khí thải số 08: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống khói thải có đường kính D1000 mm, cao 7,6 m so với cốt mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.
- Dòng khí thải số 09: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống khói thải có đường kính D1000 mm, cao 7,6 m so với cốt mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 10: Sau xử lý được thải ra môi trường qua ống khói thải có đường kính D1000 mm, cao 7,6 m so với cốt mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 11: Khí thải máy phát điện dự phòng được thải ra môi trường qua ống khói thải có đường kính D400 mm, cao 5m so với cốt mặt đất, thải gián đoạn (chỉ thải khi máy phát điện dự phòng hoạt động)

- Dòng khí thải số 12: Khí thải máy phát điện dự phòng được thải ra môi trường qua ống khói thải có đường kính D400 mm, cao 5m so với cốt mặt đất, thải gián đoạn (chỉ thải khi máy phát điện dự phòng hoạt động)

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, các hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Tên nguồn thải	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần xuất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01				
1	Lưu lượng	m³/h	-	6 tháng /lần	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi	mg/m³	160		
3	CO	mg/m³	800		
4	SO₂	mg/m³	400		
5	NO _x	mg/m³	680		
QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kp = 0,8 và Kv = 1,0					
I	Dòng thải số 02				
1	Formaldehyde	mg/Nm³	20	6 tháng /lần	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Lưu lượng	m³/giờ	-		
QCVN 20:2009/BTNMT					
II	Dòng thải số 03-10				

1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng /lần	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kp = 0,8 và Kv = 1,0					
IV	Dòng khí thải số 11-12: Không thuộc đối tượng quan trắc				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ hoạt động đốt nhiên liệu cho lò đốt dầu truyền nhiệt được thu gom theo đường ống dẫn sắt tráng kẽm kích thước D550mm đưa về hệ thống xử lý khí thải KT01 để xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải có đường kính D640mm, chiều cao 24m tính từ mặt đất (Dòng thải số 01).

- Nguồn số 02: Khí thải (hơi keo) phát sinh từ dây chuyền nhúng giấy melamine số 01 và dây chuyền nhúng giấy melamine số 02 được thu gom theo đường ống dẫn nhánh sắt tráng kẽm có kích thước từ D300mm đến D700mm về đường ống dẫn chính bằng sắt tráng kẽm có kích thước từ D550mm đến D700mm về hệ thống xử lý khí thải KT02 để xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải có đường kính D800mm, chiều cao 9,9m tính từ mặt đất (Dòng thải số 02).

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh được thu gom bằng đường ống dẫn sắt tráng kẽm có kích thước ống dẫn từ D280mm đến D650mm đưa về Optiflow (bẫy thu bụi) sau đó theo 3 đường ống hút chính bằng sắt tráng kẽm dẫn về 3 hệ thống xử lý khí thải lần lượt là KT03, KT04, KT05 để xử lý sau đó thải ra môi trường qua 3 ống thải có đường kính là D1000mm và chiều cao 7,6m tính từ mặt đất (Dòng thải số 03, 04, 05).

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh được thu gom bằng đường ống dẫn sắt tráng kẽm có kích thước ống dẫn từ D100mm đến D400mm đưa về optiflow (bẫy thu bụi) sau đó theo 2 đường ống hút chính bằng sắt tráng kẽm dẫn có kích thước D1000mm về 2 hệ thống xử lý khí thải lần lượt là KT06, KT07 để xử lý sau thải ra môi trường qua 2 ống thải có đường kính là D1000mm và chiều cao 7,6m tính từ mặt đất (Dòng thải số 06, 07).

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh được thu gom bằng đường ống dẫn sắt tráng kẽm có kích thước ống dẫn từ D100mm đến D400mm đưa về optiflow (bẫy thu bụi) sau

đó theo 3 đường ống hút chính bằng sắt tráng kẽm có kích thước D1000mm dẫn về 3 hệ thống xử lý khí thải lần lượt là KT08, KT09 và KT10 để xử lý sau thải ra môi trường qua 3 ống thải có đường kính là D1000mm và chiều cao 7,6m tính từ mặt đất (Dòng thải số 08, 09 và 10).

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh được thu gom bằng đường ống nhánh sắt tráng kẽm có kích thước từ D450mm đến D650mm dẫn về đường ống dẫn chính bằng sắt tráng kẽm có kích thước D700mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải KT11. Dòng khí sạch thoát ra môi trường, không có ống thải.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh được thu gom và thoát ra bên ngoài thông qua ống thải có kích thước D400mm, chiều cao 5m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 11).

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh được thu gom và thoát ra bên ngoài thông qua ống thải có kích thước D400mm, chiều cao 5m tính từ mặt đất (Dòng khí thải số 12).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải KT01 (Xử lý khí thải nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống dẫn, chụp hút → Cyclon tổ hợp → Cụm túi vải lọc bụi → Tháp hấp thụ → Ống thải cao 24m, đường kính D640mm.

- Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Cyclone tổ hợp: khung bao hình hộp bằng thép, kích thước D×R×H=2.948×2.960×4.540 (mm), số lượng cyclone đơn: 60 cái, chiều cao 1.459mm.

+ Cụm túi vải lọc bụi: khung thép có kích thước D×R×H=4.704×3.112×8.221 (mm), số lượng túi vải: 200 cái; chất liệu: sợi polyester; kích thước túi vải: đường kính 165mm, dài 4.000mm; có 20 van giữ bụi.

+ Tháp hấp thụ: hình trụ tròn, kích thước D×H = 2.200 × 3.500 (mm), chất liệu bằng thép.

+ Quạt hút: 01 quạt hút công suất 32.000 m³/giờ.

+ Ống thải: 01 cái; chất liệu sắt tráng kẽm, đường kính D640mm, chiều cao 24m (tính từ mặt đất)

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải KT02 (Xử lý khí thải nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi keo → Chụp hút → Đường ống thu gom → quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải cao 9,9m, đường kính D800mm.

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Tháp hấp phụ: hình trụ, chất liệu bằng thép, kích thước $D \times R \times H = 3.000 \times 2.000 \times 2.000$ (mm).

+ Khay than: 04 khay, kích thước $D \times R \times H = 2.000 \times 2.000 \times 50$ (mm), chất liệu tấm inox.

+ Quạt hút: 01 quạt hút (sau tháp hấp phụ) công suất 35.000 m³/giờ.

+ Ống thải: 01 cái, chất liệu sắt tráng kẽm, đường kính D800mm, chiều cao 9,9m (tính từ mặt đất).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải KT03 (Xử lý khí thải nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ → Chụp hút, quạt hút → Hệ thống đường ống dẫn → Filter lọc bụi → Cyclon thu bụi → nhà chứa bụi → Ống thải cao 7,6m (tính từ mặt đất), đường kính D1000mm.

- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Kích thước filter: $D \times R \times H = 4.467 \times 2.410 \times 7.649$ (mm), chất liệu thép CT3.

+ Số lượng túi vải: 220 cái, kích thước $D \times H = 160 \times 3.000$ (mm), chất liệu sợi PE.

+ Quạt hút: 01 cái, công suất 100 HP (lưu lượng gió 50.000 m³/giờ)

+ Ống thải: 01 cái, đường kính D1.000mm, chiều cao 7,6m (tính từ mặt đất).

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải KT04 (Xử lý khí thải nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ → Chụp hút, quạt hút → Hệ thống đường ống dẫn → Filter lọc bụi → Cyclon thu bụi → nhà chứa bụi → Ống thải cao 7,6m (tính từ mặt đất), đường kính D1000mm.

- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Kích thước filter: $D \times R \times H = 4.467 \times 2.410 \times 7.649$ (mm), chất liệu thép CT3.

+ Số lượng túi vải: 220 cái, kích thước $D \times H = 160 \times 3.000$ (mm), chất liệu sợi PE.

+ Quạt hút: 01 cái, công suất 100 HP (lưu lượng gió 50.000 m³/giờ)

+ Ống thải: 01 cái, đường kính D1.000mm, chiều cao 7,6m (tính từ mặt đất).

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải KT05 (Xử lý khí thải nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ → Chụp hút, quạt hút → Hệ thống đường ống dẫn → Filter lọc bụi → Cyclon thu bụi → nhà chứa bụi → Ống thải cao 7,6m (tính từ mặt đất), đường kính D1000mm.

- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

- + Kích thước filter: $D \times R \times H = 4.467 \times 2.410 \times 7.649$ (mm), chất liệu thép CT3.
- + Số lượng túi vải: 220 cái, kích thước $D \times H = 160 \times 3.000$ (mm), chất liệu sợi PE.
- + Quạt hút: 01 cái, công suất 100 HP (lưu lượng gió $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$)
- + Cyclone (Sử dụng chung cho hệ thống KT03, KT04, KT05): 02 cái, đường kính lớn D1.500mm, đường kính nhỏ D500mm. Chất liệu: Thép.
- + Ống thải: 01 cái, đường kính D1.000mm, chiều cao 7,6m (tính từ mặt đất).

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải KT06 (Xử lý khí thải nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ $\rightarrow$ Chụp hút, quạt hút $\rightarrow$ Hệ thống đường ống dẫn $\rightarrow$ Filter lọc bụi $\rightarrow$ Cyclon thu bụi $\rightarrow$ nhà chứa bụi $\rightarrow$ Ống thải cao 7,6m (tính từ mặt đất), đường kính D1.000mm.

- Công suất thiết kế: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Thông số kỹ thuật:

- + Kích thước filter: $D \times R \times H = 4.467 \times 2.410 \times 7.649$ (mm), chất liệu thép CT3.
- + Số lượng túi vải: 220 cái, kích thước $D \times H = 160 \times 3.000$ (mm), chất liệu sợi PE.
- + Quạt hút: 01 cái, công suất 100 HP (lưu lượng gió $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$)
- + Ống thải: 01 cái, đường kính D1.000mm, chiều cao 7,6m (tính từ mặt đất).

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải KT07 (Xử lý khí thải nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ $\rightarrow$ Chụp hút, quạt hút $\rightarrow$ Hệ thống đường ống dẫn $\rightarrow$ Filter lọc bụi $\rightarrow$ Cyclon thu bụi $\rightarrow$ nhà chứa bụi $\rightarrow$ Ống thải cao 7,6m (tính từ mặt đất), đường kính D1.000mm.

- Công suất thiết kế: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Thông số kỹ thuật:

- + Kích thước filter: $D \times R \times H = 4.467 \times 2.410 \times 7.649$ (mm), chất liệu thép CT3.
- + Số lượng túi vải: 220 cái, kích thước $D \times H = 160 \times 3.000$ (mm), chất liệu sợi PE.
- + Quạt hút: 01 cái, công suất 100 HP (lưu lượng gió $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$)
- + Ống thải: 01 cái, đường kính D1.000mm, chiều cao 7,6m (tính từ mặt đất).

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải KT08 (Xử lý khí thải nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ $\rightarrow$ Chụp hút, quạt hút $\rightarrow$ Hệ thống đường ống dẫn $\rightarrow$ Filter lọc bụi $\rightarrow$ Cyclon thu bụi $\rightarrow$ nhà chứa bụi $\rightarrow$ Ống thải cao 7,6m (tính từ mặt đất), đường kính D1.000mm.

- Công suất thiết kế: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Thông số kỹ thuật:

- + Kích thước filter: $D \times R \times H = 4.467 \times 2.410 \times 7.649$ (mm), chất liệu thép CT3.

- + Số lượng túi vải: 220 cái, kích thước $D \times H = 160 \times 3.000$ (mm), chất liệu sợi PE.
 - + Quạt hút: 01 cái, công suất 100 HP (lưu lượng gió $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$)
 - + Ống thải: 01 cái, đường kính $D1.000\text{mm}$, chiều cao 7,6m (tính từ mặt đất).
- 1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải KT09 (Xử lý khí thải nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ $\rightarrow$ Chụp hút, quạt hút $\rightarrow$ Hệ thống đường ống dẫn $\rightarrow$ Filter lọc bụi $\rightarrow$ Cyclon thu bụi $\rightarrow$ nhà chứa bụi $\rightarrow$ Ống thải cao 7,6m (tính từ mặt đất), đường kính $D1.000\text{mm}$.

- Công suất thiết kế: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Thông số kỹ thuật:

- + Kích thước filter: $D \times R \times H = 4.467 \times 2.410 \times 7.649$ (mm), chất liệu thép CT3.
- + Số lượng túi vải: 220 cái, kích thước $D \times H = 160 \times 3.000$ (mm), chất liệu sợi PE.
- + Quạt hút: 01 cái, công suất 100 HP (lưu lượng gió $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$)
- + Ống thải: 01 cái, đường kính $D1.000\text{mm}$, chiều cao 7,6m (tính từ mặt đất).

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải KT10 (Xử lý khí thải nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ $\rightarrow$ Chụp hút, quạt hút $\rightarrow$ Hệ thống đường ống dẫn $\rightarrow$ Filter lọc bụi $\rightarrow$ Cyclon thu bụi $\rightarrow$ nhà chứa bụi $\rightarrow$ Ống thải cao 7,6m (tính từ mặt đất), đường kính $D1.000\text{mm}$.

- Công suất thiết kế: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Thông số kỹ thuật:

- + Kích thước filter: $D \times R \times H = 4.467 \times 2.410 \times 7.649$ (mm), chất liệu thép CT3.
- + Số lượng túi vải: 220 cái, kích thước $D \times H = 160 \times 3.000$ (mm), chất liệu sợi PE.
- + Quạt hút: 01 cái, công suất 100 HP (lưu lượng gió $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$)
- + Cyclone (Sử dụng chung cho hệ thống KT06, KT07, KT08, KT09, KT10): 01 cái, đường kính lớn $D1.500\text{mm}$, đường kính nhỏ $D500\text{mm}$. Chất liệu: Thép.

+ Ống thải: 01 cái, đường kính $D1.000\text{mm}$, chiều cao 7,6m (tính từ mặt đất).

1.2.11. Hệ thống xử lý khí thải KT11 (Xử lý khí thải nguồn số 06)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ $\rightarrow$ Chụp hút, quạt hút $\rightarrow$ Hệ thống đường ống dẫn $\rightarrow$ Filter lọc bụi túi vải $\rightarrow$ Khí sạch.

- Công suất thiết kế: $24.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Thông số kỹ thuật:

- + Số lượng túi vải: 144 cái, kích thước $D \times H = 200 \times 2.000$ (mm), chất liệu sợi PE.
- + Quạt hút: 01 cái, công suất 40 HP (lưu lượng gió $24.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$)
- + Ống thải: không có ống thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (m)
1	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT01.	X= 1229.122; Y= 617.184.
2	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT02.	X=1229.098; Y=617.256
3	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT03	X= 1229.132; Y= 617.430.
4	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT04	X= 1229.142; Y= 617.430.
5	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT05	X= 1229.150; Y= 617.429.
6	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT06	X= 1228.956; Y= 617.349.
7	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT07.	X= 1228.958; Y= 617.327.
8	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT08.	X= 1228.955; Y= 617.291.
9	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải	X= 1228.954; Y= 617.277.

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (m)
	KT09.	
10	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải KT10.	X= 1228.955; Y= 617.262.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm trong thời gian 10 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.7. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 58 /GPMT-BQL ngày 03 tháng 11 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tại dây chuyền ép cắt- xưởng 2A (xưởng sản xuất hàng nội thất)
- Nguồn số 02: Tại máy khoan CNC, cắt, bào- xưởng 2B (xưởng sản xuất hàng nội thất)
- Nguồn số 03: Tại máy cắt ván- xưởng 1A (xưởng sản xuất ván)
- Nguồn số 04: Tại chuyền nhúng số 1- xưởng 1B (xưởng nhúng giấy melamine)
- Nguồn số 05: Tại máy bơm xử lý sơ bộ nước thải chứa keo sữa.
- Nguồn số 06: Tại máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy
- Nguồn số 07: Tại quạt hút hệ thống xử lý khí thải KT01
- Nguồn số 08: Tại quạt hút hệ thống xử lý khí thải KT02
- Nguồn số 09: Tại quạt hút hệ thống xử lý khí thải KT03, KT04, KT05
- Nguồn số 10: Tại quạt hút hệ thống xử lý khí thải KT06, KT07, KT08, KT09, KT10
- Nguồn số 11: Tại quạt hút hệ thống xử lý khí thải KT11
- Nguồn số 12: Tại máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X=1229.025; Y=617.369
- Nguồn số 02: Tọa độ X=1229.023; Y=617.245
- Nguồn số 03: Tọa độ X=1229.176; Y=617.376
- Nguồn số 04: Tọa độ X=1229.178; Y=617.257
- Nguồn số 06: Tọa độ X=1229.089; Y=617.265
- Nguồn số 07: Tọa độ X=1228.164; Y=617.175
- Nguồn số 08: Tọa độ X=1229.101; Y=617.259
- Nguồn số 09: Tọa độ X=1229.156; Y=617.426
- Nguồn số 10: Tọa độ X=1228.959; Y=617.269
- Nguồn số 11: Tọa độ X=1229.079; Y=617.179
- Nguồn số 12: Tọa độ X=1229.020; Y=617.428

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ Cơ sở đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 58 /GPMT-BQL ngày 03 tháng 11 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Ký hiệu phân loại	Số lượng (Kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ (keo thải)	KS	577.690	08 03 01
2	Bao bì kim loại thải	KS	8.800	18 01 02
3	Bao bì nhựa thải	KS	500	18 01 03
4	Dầu thủy lực thải	NH	280	17 01 06
5	Các loại dầu động cơ hộp số thải	NH	20	17 02 04
6	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	NH	350	17 03 05
7	Bóng đèn huỳnh quang thải và thủy tinh hoạt tính thải	NH	76	16 01 06
8	Pin ắc quy chì thải	NH	55	19 06 01
9	Chất hấp phụ (than hoạt tính thải), vật liệu lọc, giẻ lau dính TPNH	KS	36.850	18 02 01
Tổng		-	624.621	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải rắn	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Mùn cưa, bụi ván, ván vụn, bìa vụn không dính thành phần nguy hại	09 01 03	330.710	TT
2	Bao bì giấy carton thải bỏ không dính thành phần nguy hại, giấy vụn phòng thải bỏ	18 01 05	6.740	TT
3	Bao bì nhựa thải, dây đai thải không dính thành phần nguy hại	08 01 06	5.600	TT
4	Tro từ quá trình đốt củi	04 02 06	35.880	TT

STT	Tên chất thải	Mã chất thải rắn	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 02 08	20.030	TT
Tổng		-	398.960	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	195.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG		195.000

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 2 Điều 24 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại. Chủ dự án không thực hiện phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát, do đó, tất cả các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát được Chủ dự án quản lý như chất thải nguy hại đã liệt kê tại Mục 1.1 Phần A của Phụ lục này.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng; thùng cứng, có nắp đậy, chống thấm.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 48 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa CTNH được xây gạch, trát xi măng, mái lợp tôn, cửa cuốn, nền đổ bê tông đảm bảo không cho nước mưa tạt vào. Trong kho chứa có trang bị các thùng chứa có dung tích 1000 lít để đựng chất thải như keo thải hay bùn thải, các loại chất thải nguy hại khác được đặt trên pallet. Các thùng chứa và khu vực chứa rác nguy hại đều được dán nhãn đầy đủ để công nhân thuận tiện cho việc tập kết lưu trữ từng loại CTNH.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn

Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào nhà chứa chất thải. Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín đảm bảo ngăn chất thải tràn đổ ra xung quanh.

2.2.2. Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích: 96 m²

- Bụi, mùn chưa, dăm bào: Được thu gom bằng hệ thống xử lý bụi, thu gom về nhà chứa bụi. Nhà máy có 02 nhà chứa bụi với diện tích lần lượt là 60m², 100 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải thông thường được xây gạch, trát xi măng, mái lợp tôn, cửa cuốn, nền đổ bê tông đảm bảo không cho nước mưa tạt vào. Khu chứa rác thông thường đều được dán mã từng loại chất thải trên mỗi thùng chứa để công nhân thuận tiện thu gom, tập kết các loại rác; có thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 10 thùng rác màu xanh loại 240 lít để chứa chất thải thực phẩm, chất hữu cơ dễ phân hủy, đặt tại các khu vực thường xuyên phát sinh chất thải như nhà ăn, văn phòng, xưởng sản xuất, dọc các tuyến đường nội bộ, 05 thùng chứa rác loại 1.500 lít để chứa rác thải tại khu vực chứa rác sinh hoạt tập trung. Hằng ngày chất thải rắn sinh hoạt được công nhân nhà máy thu gom đưa về khu vực nhà chứa và giao cho đơn vị có chức năng thu gom.

2.3.2. Khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt

- Diện tích: 48 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải sinh hoạt được xây gạch, trát xi măng, mái lợp tôn, cửa cuốn, nền đổ bê tông đảm bảo không cho nước mưa tạt vào. Kho chứa được dán nhãn cảnh báo theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại

Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 58 /GPMT- BQL ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường. Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại và chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định.

6. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật.

7. Giấy phép môi trường này là cơ sở pháp lý về lĩnh vực bảo vệ môi trường của dự án trong quá trình hoạt động. Đối với các nội dung thuộc lĩnh vực khác có liên quan, chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.